6

Nǐ zěnme bù chī le

你怎么不吃了

Why don't you eat more

一、听力 Listening 06-1

第一部分 Part Ⅰ

第 1–5 题：听句子，判断对错

Questions 1-5: Decide whether the pictures are right or wrong based on the sentences you hear.

例如： Example:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 There are three people in my family. √
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公共汽车 qù shàng bān. 去 上 班。 I go to work by bus every day. ×
1.		
2.	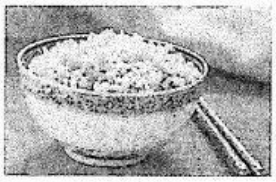	
3.	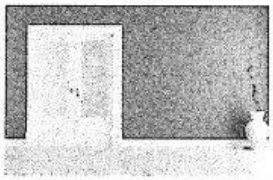	
4.		
5.	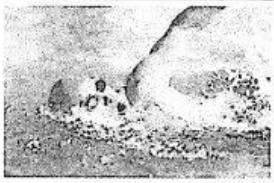	

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片
Questions 6-10: Choose the right picture for each dialogue you hear.

A

B

C

D

E

F 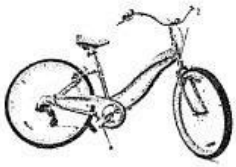

例如： 男：你 喜欢 什么 运动？
Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
Example: What sport do you like?
女：我 最 喜欢 踢 足球。
Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
My favorite sport is playing football. [D]

6. [ ]

7. [ ]

8. [ ]

9. [ ]

10. [ ]

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 11–15 题：听对话，选择正确答案

Questions 11-15: Listen to the dialogues and answer the questions.

例如：

Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？

Example: Xiao Wang, here are some cups, which of these cups is yours?

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个红色的是我的。

The red one on the left is mine.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王的杯子是什么颜色的？

Question: What color is Xiao Wang's cup?

A 红色 red (hóngsè) √ B 黑色 black (hēisè) C 白色 white (báisè)

11. A 女的 (nǚ de) B 男的 (nán de) C 没有人看见小卫 (méiyǒu rén kànjiàn xiǎo Wèi)

12. A 羊肉不好吃 (yángròu bù hǎochī) B 羊肉太贵了 (yángròu tài guì le) C 每天都吃 (měi tiān dōu chī)

13. A 天气不好 (tiānqì bù hǎo) B 天气太冷了 (tiānqì tài lěng le) C 工作太忙了 (gōngzuò tài máng le)

14. A 八十公斤 (bāshí gōngjīn) B 六十五公斤 (liùshíwǔ gōngjīn) C 七十公斤 (qīshí gōngjīn)

15. A 小王 (xiǎo Wáng) B 小张 (xiǎo Zhāng) C 姐姐 (jiějie)

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Questions 21-25: Choose the proper words to fill in the brackets.

jiànjiàn yīnwèi dǎ jīngcháng guì gōngjīn

A 件件 B 因为 C 打 D 经常 E 贵 F 公斤

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn

例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也 很 （ E ）。

Example: The mutton here is delicious, but it is also expensive.

Zuótiān xià yǔ le, suǒyǐ wǒmen dōu méi qù lánqiú.

21. 昨天 下 雨了，所以 我们 都 没 去（ ）篮球。

Zhè jiā shāngdiàn de yīfu dōu piàoliang.

22. 这 家 商店 的 衣服（ ）都 漂亮。

Wǒ gēn tóngxuémen yìqǐ xuéxí Hànyǔ.

23. 我（ ）跟 同学们 一起 学习 汉语。

gōngzuò hěn máng, suǒyǐ wǒ méiyǒu shíjiān yùndòng.

24. （ ）工作 很 忙，所以 我 没有 时间 运动。

Nǐ zhīdào yì píngguǒ duōshao qián ma?

25. 你 知道 一（ ）苹果 多少 钱 吗？

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确
Questions 26-30: Decide whether the inferences are true or false.

Xiànzài shì diǎn fēn, tāmen yǐjīng yóule fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。
Example: It's 11:30 now. They have been swimming for 20 minutes.

Tāmen diǎn fēn kāishǐ yóuyǒng.
★ 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)
They started swimming at 11:10.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
I can dance, but not well.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
★ 我 跳 得 非常 好。 (×)
I dance pretty well.

Wǒ zài mén wài kànjiàn xiǎo Wáng de zìxíngchē le.
26. 我 在 门 外 看见 小 王 的 自行车 了。

Xiǎo Wáng lái le, wǒ kànjiàn tā le.
★ 小 王 来 了，我 看见 他 了。 ( )

Tiāntiān dōu chī yángròu, yǒu jīdàn miàntiáo ma?
27. 天天 都 吃 羊肉，有 鸡蛋 面条 吗？

Wǒ bù xiǎng chī yángròu le.
★ 我 不 想 吃 羊肉 了。 ( )

Yīnwèi zuótiān xià yǔ, suǒyǐ wǒmen dōu méi qù dǎ lánqiú.
28. 因为 昨天 下 雨，所以 我们 都 没 去 打 篮球。

Zuótiān tiānqì bù hǎo.
★ 昨天 天气 不 好。 ( )

Tīngshuō xiǎo Wáng qù Běijīng kàn tā jiějie le, suǒyǐ méi lái xuéxiào.
29. 听说 小 王 去 北京 看 他 姐姐 了，所以 没 来 学校。

Xiǎo Wáng xiànzài zài Běijīng ne.
★ 小 王 现在 在 北京 呢。 ( )

Bàba zài yīyuàn gōngzuò, tā měi tiān dōu hěn máng, suǒyǐ hěn shǎo yǒu shíjiān xiūxi.
30. 爸爸 在 医院 工作，他 每 天 都 很 忙，所以 很 少 有 时间 休息。

Bàba shì dàifu, tā zài yīyuàn gōngzuò.
★ 爸爸 是 大夫，他 在 医院 工作。 ( )

LIVEWORKSHEETS

第四部分 Part Ⅳ

第 31–35 题：选择合适的问答

Questions 31-35: Match the sentences to make dialogues.

Shì a, xià yǔ le.
A 是啊，下雨了。

Tā yǐjīng lái le, nǐ méi kànjiàn ma?
B 他已经来了，你没看见吗？

Tā jīntiān shēntǐ bú tài hǎo.
C 他今天身体不太好。

Tiāntiān chī mǐfàn, wǒ xiǎng lái diǎnr miàntiáo.
D 天天吃米饭，我想来点儿面条。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他在哪儿呢？你看见他了吗？

Zuótiān xià yǔ le.
F 昨天下雨了。

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他还在教室里学习。 [E]
Example: He is still studying in the classroom.

Xiǎo Wáng jīntiān zěnme méi lái xuéxiào?
31. 小王今天怎么没来学校？ [ ]

Nǐmen zuótiān zěnme méi qù dǎ lánqiú?
32. 你们昨天怎么没去打篮球？ [ ]

Dàwèi shénme shíhou lái xuéxiào?
33. 大卫什么时候来学校？ [ ]

Nǐ hái xiǎng chī shénme?
34. 你还想吃什么？ [ ]

Jīntiān tiānqì hěn lěng.
35. 今天天气很冷。 [ ]

LIVEWORKSHEETS

三、语音 Pronunciation 06-2

第一部分 Part Ⅰ

第 1 题：听录音，注意每个句子中重读的部分
Question 1: Listen to the recording and pay attention to the stress in each sentence.

Tā zài fángjiān kàn diànshì.
（1）他 在 房间 看 电视。

Tā zài fángjiān kàn diànshì.
（2）他 在 房间 看 电视。

Wǒ jiǔ yuè qù Běijīng lǚyóu.
（3）我 九 月 去 北京 旅游。

Wǒ jiǔ yuè qù Běijīng lǚyóu.
（4）我 九 月 去 北京 旅游。

第二部分 Part Ⅱ

第 2 题：听录音并跟读下列句子，注意重读的部分
Question 2: Listen to the recording and repeat the following sentences, paying attention to the stress in each sentence.

Wǒ hěn xǐhuan chī miàntiáo.
（1）我 很 喜欢 吃 面条。

Wǒ jīntiān qù xuéxiào shàng kè.
（2）我 今天 去 学校 上 课。

Zuótiān tāmen dōu méi qù dǎ lánqiú.
（3）昨天 他们 都 没 去 打 篮球。

Zhège yuè wǒ tiāntiān yóuyǒng.
（4）这个 月 我 天天 游泳。

LIVEWORKSHEETS

四、汉字 Characters

第一部分 Part Ⅰ

第 1–2 题：看汉字，按偏旁归类

Questions1-2: Group the characters with the same radical.

A 想　　B 独　　C 狗　　D 念

E 猫　　F 忑　　G 猪　　H 忿

1. 犭：_____

2. 心：_____

第二部分 Part Ⅱ

第 3 题：看生词和图片，猜出词义

Question 3: Guess the meaning of each word based on the new words and pictures.

公共汽车　　火车　　出租车　　自行车

____　　____　　____　　____

A

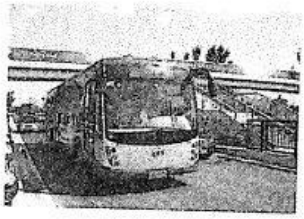

B

C

D

LIVEWORKSHEETS